

a) Tham gia với UBND tỉnh trong việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách địa phương năm 2013.

b) Phối hợp với UBND tỉnh xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

c) Tổ chức Hội nghị trao đổi kinh nghiệm hoạt động của Hội đồng nhân dân 2 cấp: Tỉnh, huyện.

d) Phối hợp tham gia các Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội; Đoàn đại biểu Quốc hội khi giám sát tại địa phương.

đ) Tham dự Hội nghị trao đổi kinh nghiệm hoạt động HĐND các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc lần thứ 3.

e) Thực hiện các nhiệm vụ công tác khác.

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Chương trình hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2012/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 20 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH**Quy định việc thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm và
phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Điện Biên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí, lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Thông tư Liên tịch số 20/2011/TTLT-BTP-BTNMT ngày 18 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Thông tư Liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 275/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2012 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, tỷ lệ phần trăm trích lại cho các cơ quan thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp, Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định về việc thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Điện Biên như sau:

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18/5/2011 của liên Bộ: Tài chính - Tư pháp.

2. Mức thu

a) Mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

- Đăng ký giao dịch bảo đảm: 80.000 đồng/hồ sơ;
- Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 70.000 đồng/hồ sơ;
- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ;
- Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ.

b) Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm: 30.000 đồng/trường hợp.

3. Cơ quan thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm gồm:

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân xã trong trường hợp được Phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện ủy quyền thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ.

4. Quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm

a) Cơ quan thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm được trích để lại 30% tổng số tiền phí, lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí, lệ phí; 70% số tiền phí, lệ phí còn lại nộp ngân sách nhà nước;

b) Thủ tục thu, nộp, thời gian nộp ngân sách và quản lý, sử dụng, quyết toán số tiền phí thu được thực hiện theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí.

5. Thời điểm thực hiện: áp dụng từ ngày 01/8/2012.

6. Tổ chức thực hiện

a) Cơ quan tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện việc thu, nộp, quản lý và quyết toán số tiền phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc Phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND các xã (trong trường hợp được ủy quyền) trong việc thực hiện thu, nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mùa A Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2012/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 20 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**V/v quy định mức thu lệ phí cấp bản sao,
lệ phí chứng thực trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí, lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí lệ phí; Thông tư Liên tịch số 92/2008/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực;

Căn cứ Nghị quyết số 276/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2012 của HĐND tỉnh quy định mức thu lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp, Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định về việc tổ chức thu lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực trên địa bàn tỉnh Điện Biên cụ thể như sau:

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Thực hiện theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 92/2008/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực

2. Mức thu

- Cấp bản sao từ sổ gốc: 3.000 đồng/bản;

- Chứng thực bản sao từ bản chính: 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên mỗi trang thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 100.000 đồng/bản;

- Chứng thực chữ ký: 10.000 đồng/trường hợp.

3. Cơ quan thu: Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

4. Quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực

- Cơ quan thu lệ phí có trách nhiệm nộp 100% số tiền thu được vào ngân sách nhà nước. Thủ tục thu, nộp, thời gian nộp ngân sách, quản lý và quyết toán số tiền lệ phí thu được thực hiện theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí.

5. Thời điểm thực hiện: áp dụng từ ngày 01/8/2012.

6. Tổ chức thực hiện

a) Cơ quan tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, tổ chức thu lệ phí thực hiện việc thu, nộp, quản lý và quyết toán số tiền phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

b) UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc Phòng Tư pháp cấp huyện và UBND cấp xã trong việc thực hiện thu, nộp lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mùa A Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2012/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 31 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Quy định chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức
làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị
phản ánh trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 14/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới công tác tiếp công dân;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCP ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ quy định chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

Căn cứ Nghị quyết số 279/2012/NQ-HĐND ngày 14/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên V/v Quy định mức chi bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Liên ngành Sở Tài chính và Thanh tra tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

1. Phạm vi áp dụng

Quyết định này quy định về chế độ bồi dưỡng theo ngày đối với cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các địa điểm sau:

a) Trụ sở tiếp công dân của tỉnh; địa điểm tiếp công dân các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh.

b) Địa điểm tiếp công dân của huyện, thị xã, thành phố.

c) Địa điểm tiếp công dân của xã, phường, thị trấn.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân;

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất; cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền mời, triệu tập làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.

c) Cán bộ, công chức; sĩ quan, hạ sĩ quan và chiến sĩ trong lực lượng vũ trang; cán bộ dân phòng, y tế, giao thông khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công phối hợp làm nhiệm vụ tiếp công dân, giữ gìn an ninh, trật tự, bảo đảm y tế tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.

d) Cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuyên trách xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân.

3. Nguyên tắc áp dụng

a) Chế độ bồi dưỡng quy định tại Quyết định này được tính theo ngày thực tế cán bộ, công chức và các đối tượng tham gia phối hợp trực tiếp làm nhiệm vụ tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân; ngày thực tế cán bộ, công chức trực tiếp xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

b) Trường hợp các đối tượng tại khoản 2, điều này khi tham gia phối hợp trực tiếp làm nhiệm vụ tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân thực hiện trên 50% thời gian của ngày làm việc thì được hưởng toàn bộ mức chi bồi dưỡng /ngày, nếu dưới 50% thời gian của ngày làm việc thì được hưởng 50% mức chi bồi dưỡng /ngày.

4. Mức chi

a) Các đối tượng được quy định tại điểm a, b khoản 2 điều này chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra, khi trực tiếp tham gia công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân thì được bồi dưỡng mức 100.000 đồng/ngày/người.

b) Các đối tượng được quy định tại điểm a, b khoản 2 điều này đang được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra, khi trực tiếp tham gia công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân thì được bồi dưỡng mức 80.000 đồng/ngày/người.

c) Các đối tượng tham gia phối hợp làm nhiệm vụ tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân theo quy định tại điểm c, khoản 2 điều này được bồi dưỡng mức 50.000 đồng/ngày/người.

d) Cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuyên trách xử lý đơn thư theo quy định tại điểm d khoản 2 điều này được bồi dưỡng mức 50.000 đồng/ngày/người.

5. Quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí: Thực hiện theo Điều 5 Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ quy định chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

6. Thời gian áp dụng: kể từ ngày 01/8/2012.

Riêng năm 2012 các cơ quan đơn vị sắp xếp trong phạm vi dự toán ngân sách đã giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện các mức chi bồi dưỡng cho cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, đơn vị mình theo quy định.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này không còn giá trị thực hiện.

Điều 3: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mùa A Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2012/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 31 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành định mức tạm thời về hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn II các năm 2011, 2012 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình phát triển KT-XH các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-UBND-KHĐT-TC-XD-NNPTNT ngày 15/9/2008 của liên bộ: Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài Chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ thông tư số 12/2009/TT-BNN ngày 06/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, hướng dẫn thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2006 - 2010;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn và Trưởng Ban Dân tộc tỉnh Điện Biên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức tạm thời hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn II các năm 2011, 2012 trên địa bàn tỉnh Điện Biên với nội dung như sau:

I. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công

1. Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn quy trình kỹ thuật

- Cây hàng năm: tập huấn 1 ngày/lần/vụ; tổng kết 1 ngày/lần/vụ.
- Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày, cây dược liệu dưới tán rừng: tập huấn 1 ngày/ lần/ năm.
- Cây lâm nghiệp: tập huấn 1 ngày/ lần/ năm.
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm: tập huấn 1 ngày; tham quan trong huyện 1 ngày; tổng kết 1 ngày.

2. Nội dung chi và định mức chi

(Chi tiết theo Biểu 01: Định mức chi hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công)

II. Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, tiên tiến

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, tiên tiến cho hộ nghèo

- Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng cây hàng năm, gồm có:

+ Cây lương thực: lúa thuần, lúa lai, lúa cạn, ngô lai;

+ Cây công nghiệp ngắn ngày: đậu tương, lạc;

+ Cây hoa màu: khoai tây.

- Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng cây ăn quả: cây bưởi, cam, quýt, hồng, na, nhãn, vải, xoài, cây chuối;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng cây công nghiệp dài ngày: chè shan Tủa Chùa và cà phê, chè Catimo;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng cây lâm nghiệp: tre lấy măng (tre bát độ, tre điền trúc), luồng Thanh Hoá, tre địa phương, trám, lát mexico, keo các loại, xoan ta, tếch;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng cây dược liệu dưới tán rừng: sa nhân, thảo quả;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm: chăn nuôi lợn thịt hướng nạc đảm bảo vệ sinh môi trường; chăn nuôi ngan, vịt an toàn sinh học; chăn nuôi gà thịt an toàn sinh học;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật ương, nuôi một số loài thủy sản, gồm có:

+ Ương từ cá hương lên cá giống: cá trắm cỏ, cá rô phi đơn tính;

+ Nuôi cá thương phẩm: cá ao nước tĩnh hệ VAC, nuôi cá trong ruộng lúa.

(Chi tiết theo Biểu số 02: Định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ cho hộ nghèo)

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, tiên tiến cho nhóm hộ

Định mức kinh tế - kỹ thuật chăn nuôi, gồm có: chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản (1 trâu, bò cái/ nhóm hộ, 3-5 hộ/ nhóm); cải tạo đàn bò theo hướng chuyên thịt (1 bò đực/ nhóm hộ, 3-5 hộ/ nhóm); cải tạo đàn trâu theo hướng chuyên thịt (1 trâu đực/ nhóm hộ, 3-5 hộ/ nhóm).

(Chi tiết theo Biểu số 03: Định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ cho nhóm hộ)

III. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất cho hộ nghèo

1. Nội dung hỗ trợ

Về giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản; thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, tiên tiến cho hộ nghèo tại mục 1 phần II của văn bản này.

2. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 100% nhưng không quá 3.000.000 đồng/ hộ/ năm.

IV. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị máy móc, công cụ sản xuất và chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch**1. Máy hỗ trợ trực tiếp cho các hộ nghèo**

Máy tẽ ngô thủ công quay tay, máy tẽ ngô thủ công đập chân, máy tuốt lúa thủ công đập chân, các loại máy, công cụ sản xuất khác...

2. Máy hỗ trợ cho nhóm hộ

Máy tuốt lúa liên hoàn động cơ diezen, máy xay xát dùng động cơ điện, máy xay xát dùng động cơ diezen, máy nghiền thức ăn gia súc động cơ diezen, máy nghiền thức ăn gia súc dùng động cơ điện, máy tẽ ngô dùng động cơ diezel, máy kéo...

* Đối với các loại máy, thiết bị cơ khí hoặc bán cơ khí phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản không có tên trong mục 1, mục 2 nhưng hộ, nhóm hộ đề nghị hỗ trợ và xét thấy thiết thực để phục vụ cho phát triển sản xuất vẫn được hỗ trợ, tuy nhiên mức hỗ trợ tối đa không quá 3.000.000 đồng/ hộ.

(Chi tiết theo Biểu số 04: Định mức kinh tế - kỹ thuật mua sắm trang thiết bị máy móc, công cụ sản xuất và chế biến, bảo quản).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào các nội dung được phê duyệt tại Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định hiện hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện những vướng mắc, thiếu sót trong việc vận dụng của cơ sở và cấp huyện để hướng dẫn, đề xuất biện pháp giải quyết, đảm bảo thực hiện các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Giàng Thị Hoa

BIỂU 01: ĐỊNH MỨC CHI HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN LÂM, KHUYẾN NGƯ VÀ KHUYẾN CÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 19/2012/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Các khoản chi	ĐVT	Định mức chi	Ghi chú
I. Tập huấn				
1	Tiền ăn	Đồng/người/ngày	25,000	
2	Nước uống	Đồng/người/ngày	7,000	
3	Biên soạn tài liệu	Đồng/trang	15,000	(Không quá 10 trang)
4	Pho to tài liệu	Đồng/trang	300	(Đơn giá theo thời điểm)
5	Trang trí, khánh tiết	Đồng/lần	100,000	
6	Giảng viên	Đồng/giờ	20,000	(Không quá 7 giờ)
II. Hội thảo - Tham quan				
1	Tiền ăn	Đồng/người/ngày	25,000	(Thời gian 1 ngày)
2	Nước uống	Đồng/người/ngày	7,000	(Thời gian 1 ngày)
3	Viết báo cáo	Đồng/trang	15,000	(Không quá 7 trang)
4	Trang trí, khánh tiết	Đồng/lần	100,000	
5	Pho to tài liệu	Đồng/trang	300	
III. Tổng kết				
1	Tiền ăn	Đồng/người/ngày	25,000	(Thời gian 1 ngày)
2	Nước uống	Đồng/người/ngày	7,000	(Thời gian 1 ngày)
3	Viết báo cáo	Đồng/trang	10,000	(Không quá 10 trang)
4	Trang trí, khánh tiết	Đồng/lần	100,000	
5	Pho to tài liệu	Đồng/trang	300	
IV. Kinh phí cho hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật nội dung khuyến công				
1	Bồi dưỡng hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật	Đồng/người/ngày	25,000	
2	Công tác phí			Theo quy định hiện hành của UBND tỉnh

BIỂU SỐ 02: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HỖ TRỢ HỘ NGHÈO
 (Kèm theo Quyết định số: 19/2012/QĐ-UBND ngày 31/ 7/2012
 của UBND tỉnh Điện Biên)

A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Nhà nước hỗ trợ	Nông dân đóng góp
I	CÂY LƯƠNG THỰC				
1	LÚA THUẦN:	m²/hộ		500 - 2.000	
1.1	Giống	Kg/ha	80	100%	
1.2	Ure	Kg/ha	180	100%	
1.3	Lân vãn điển	Kg/ha	350	100%	
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	120	100%	
1.5	Vôi bột	Kg/ha	500	100%	
1.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	600,000	100%	
1.7	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300,000	100%	
1.8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5		100%
1.9	Công lao động	Công/ha	200		100%
2	LÚA LAI:	m²/hộ		500 - 2.000	
2.1	Giống	Kg/ha	30	100%	
2.2	Ure	Kg/ha	220	100%	
2.3	Lân vãn điển	Kg/ha	450	100%	
2.4	Kali Clorua	Kg/ha	140	100%	
2.5	Vôi bột	Kg/ha	600	100%	
2.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500,000	100%	
2.7	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300,000	100%	
2.8	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5-8		100%
2.9	Công lao động	Công/ha	200		100%
3	LÚA CẠN:	m²/hộ		500 - 2.000	
3.1	Giống	Kg/ha	120	100%	
3.2	Ure	Kg/ha	150	100%	
3.3	Lân vãn điển	Kg/ha	250	100%	
3.4	Kali Clorua	Kg/ha	100	100%	
3.5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	300,000	100%	
3.6	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300,000	100%	
3.7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5		100%
3.8	Công lao động	Công/ha	150		100%
4	NGÔ LAI:	m²/hộ		500 - 2.000	
3.1	Giống	Kg/ha	17	100%	
3.2	Ure	Kg/ha	300	100%	
3.3	Lân vãn điển	Kg/ha	500	100%	
3.4	Kali Clorua	Kg/ha	120	100%	

3.5	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	400,000	100%	
3.6	Thuốc trừ cỏ	Đồng/ha	300,000	100%	
3.7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5-8		100%
3.8	Công lao động	Công/ha	150		100%
II	CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY				
1	ĐẬU TƯƠNG:	m²/hộ		500 - 2.000	
1.1	Giống	Kg/ha	70	100%	
1.2	Ure	Kg/ha	70	100%	
1.3	Lân vãn điển	Kg/ha	280	100%	
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	100	100%	
1.5	Vôi bột	Kg/ha	500	100%	
1.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500,000	100%	
1.7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5		100%
1.8	Công lao động	Công/ha	150		100%
2	LẠC:	m²/hộ		500 - 2.000	
2.1	Giống	Kg/ha	180	100%	
2.2	Ure	Kg/ha	80	100%	
2.3	Lân vãn điển	Kg/ha	380	100%	
2.4	Kali Clorua	Kg/ha	100	100%	
2.5	Vôi bột	Kg/ha	500	100%	
2.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500,000	100%	
2.7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5		100%
2.8	Công lao động	Công/ha	150		100%
III	CÂY HOA MÀU				
1	KHOAI TÂY:	m²/hộ		500 - 2.000	
1.1	Giống	Kg/ha	1,200	100%	
1.2	Ure	Kg/ha	250	100%	
1.3	Lân vãn điển	Kg/ha	500	100%	
1.4	Kali Clorua	Kg/ha	250	100%	
1.5	Vôi bột	Kg/ha	500	100%	
1.6	Thuốc trừ sâu - bệnh	Đồng/ha	500,000	100%	
1.7	Phân hữu cơ	Tấn/ha	5		100%
1.8	Công lao động	Công/ha	150		100%